UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 323 /BC-SNN

Hưng Yên, ngày 15 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO
Công tác cải cách hành chính năm 2021

Căn cứ Công văn số 476/SNV-CCHC ngày 11/5/2021 của Sở Nội vụ về việc thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính năm 2021; Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo kết quả thực hiện năm 2021 như sau

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

1. Chỉ đạo xây dựng, ban hành Kế hoạch, chương trình và các văn bản triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính.

Thực hiện các Quyết định, Kế hoạch của UBND tỉnh về kiểm soát, rà soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2021, Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính như sau:

- Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021 (số 231/KH-SNN ngày 31/12/2020)
- Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính năm 2021 (số 233/KH-SNN ngày 31/12/2020)
- Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử năm 2021 (số 34/KH-SNN ngày 29/01/2021)
- Kế hoạch nâng cao chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2021 số 42/KH-SNN ngày 09/2/2021);
- Kế hoạch số 32/KH-SNN ngày 28/01/2021 về kiểm tra công tác cải cách hành chính, công tác văn thư - lưu trữ và tổ chức cán bộ năm 2021.
- Kế hoạch số 12/KH-SNN ngày 13/01/2021 xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống và xử lý văn bản quy phạm pháp luật năm 2021.

Hướng dẫn, chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm công văn số 2434/UBND-PVHCC&KSTT ngày 06/10/2021 của UBND tỉnh về việc rà soát, đánh giá, đề xuất phương án phân cấp và giải quyết TTHC, đảm bảo kế hoạch đề ra

2. Thực hiện phân công cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện công tác cải cách hành chính.

Đồng chí Giám đốc Sở trực tiếp phụ trách công tác cải cách hành chính; phân công 01 đồng chí Phó Giám đốc Sở, 01 đồng chí Phó Chánh Văn phòng và 01 đồng chí chuyên viên làm cán bộ đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính của

Sở. Đồng chí cán bộ đầu mối cải cách hành chính trực tiếp phụ trách theo dõi, hướng dẫn phòng, ban, đơn vị thực hiện công tác CCHC và thực hiện việc báo cáo theo định kỳ và đột xuất theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn và UBND tỉnh.

3. Việc kiểm tra thực hiện công tác cải cách hành chính.

Văn phòng Sở, bộ phận thường trực công tác cải cách hành chính, thường xuyên phối hợp với các phòng, ban, đơn vị trong ngành thực hiện tổ chức kiểm tra, hướng dẫn CCHC. Đã tham mưu thành lập Đoàn kiểm tra công tác cải cách hành chính và tổ chức cán bộ, đã kiểm tra 13/13 đơn vị trực thuộc trong tháng 9 năm 2021 theo Quyết định số 135/QĐ-SNN ngày 17/3/2021, đến 14/12/2021, các đơn vị đã hoàn thành khắc phục tồn tại, hạn chế theo yêu cầu của Sở..

III. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Cải cách thể chế

Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo các phòng, đơn vị chuyên môn tổ chức kiểm tra, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh, Trung ương ban hành; đề cao trách nhiệm của từng phòng, ban, đơn vị trong quá trình cải cách thể chế; phát huy dân chủ để nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật. Đã tiến hành kiểm tra 11 văn bản quy phạm pháp luật, qua đó không phát hiện dấu hiệu vi phạm, đề nghị UBND tỉnh công bố theo đúng trình tự, thủ tục quy định; đã rà soát hệ thống văn bản QPPL do Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu, qua đó không có văn bản QPPL nào hết hiệu lực một phần, phát hiện đề nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ 11 văn bản QPPL hết hiệu lực toàn bộ (Báo cáo số 300/BC-SNN).

2. Cải cách thủ tục hành chính

Sở đã yêu cầu các phòng, đơn vị tiếp tục rà soát thủ tục hành chính; kịp thời phát hiện, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính chưa phù hợp, không cần thiết; góp phần cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển.

Trong năm 2021, đã tham mưu UBND tỉnh công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT. Tham mưu UBND tỉnh ban hành công bố các Quyết định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, công bố mới danh mục các TTHC thuộc quản lý nhà nước của Sở: 519/QĐ-UBND ngày 03/2/2021, 962/QĐ-UBND ngày 05/4/2021, 1052/QĐ-UBND ngày 28/4/2021, số 1749/QĐ-UBND ngày 21/7/2021, số 1955/QĐ-UBND ngày 13/8/2021, 2046/QĐ-UBND ngày 21/10/2021; số 2071/QĐ-UBND ngày 26/8/2021... Tiến hành rà soát 296 TTHC theo yêu cầu của Chính phủ, đảm bảo kế hoạch đề ra.

Thực hiện cơ chế một cửa, các thủ tục hành chính đã được niêm yết công khai trên cổng thông tin điện tử của Sở, cổng dịch vụ công của tỉnh và tại đơn vị

theo quy định. Từ 15/12/2020 đến 14/12/2021, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC của Sở đã tiếp nhận 455 hồ sơ thủ tục hành chính; đã trả kết quả 439 hồ sơ (trong đó: 435 hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng và trước hẹn và 04 hồ sơ thủ tục chậm hạn); các hồ sơ thủ tục chậm hạn, Sở đã có văn bản xin lỗi đến cá nhân, tổ chức thực hiện TTHC và văn bản giải trình báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Từ đầu năm đến nay, Sở không nhận được ý kiến phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Thực hiện nghiêm các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức: Thực hiện tốt các chế độ chính sách của Nhà nước đối với người lao động như nâng bậc lương, nâng ngạch, chuyển xếp lương mới và làm thủ tục cho cán bộ về nghỉ chế độ. Việc tuyển dụng, sử dụng và bổ nhiệm cán bộ được triển khai nghiêm túc, đúng quy định, yêu cầu và trình tự thực hiện, năm 2021 đã tiếp nhận 17 công chức mới tuyển dụng về làm việc, tập sự; tuyển dụng 05 viên chức năm 2021 vào làm việc tại các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tiếp tục thực hiện theo kế hoạch từng năm và đề án đào tạo nguồn nhân lực của Sở.

4. Cải cách công vụ

Việc phân cấp, phân quyền trong quản lý công chức; việc sắp xếp tổ chức bộ máy được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định, đúng thẩm quyền theo phân cấp công tác quản lý cán bộ của tỉnh. Việc sử dụng, sắp xếp, bố trí đối với vị trí từng công việc phù hợp với trình độ, năng lực của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đến thời điểm hiện tại cơ bản đáp ứng được tiêu chuẩn, chức danh vị trí việc làm. Tính đến nay, Sở Nông nghiệp và PTNT có 16 phòng chuyên môn và tương đương, 04 đơn vị sự nghiệp được phê duyệt vị trí việc làm.

Việc đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, trong đó chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý và theo tiêu chuẩn quy định của cán bộ, công chức; đồng thời đảm bảo cho công tác quy hoạch và gắn liền với nhu cầu sử dụng cán bộ, công chức, viên chức

5. Cải cách tài chính công.

Việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP: Thực hiện đúng các quy định về phân cấp ngân sách, quản lý tài sản công; thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ khoán biên chế, khoán kinh phí theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ; Sở đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý, sử dụng tài sản công (82/QĐ-SNN ngày 08/02/2021).

6. Xây dựng, phát triển chính quyền điện tử và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015

Cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông được ưu tiên phát triển, bảo đảm quản lý và khai thác hiệu quả, nhằm đáp ứng các nhu cầu của cải cách hành chính nhà nước; mỗi cán bộ khối cơ quan Sở được trang bị 01 máy tính được kết nối mạng internet, đảm bảo công tác chỉ đạo điều hành thông suốt, giảm thiểu sử dụng giấy tờ và tạo điều kiện cho cán bộ, công chức có điều kiện khai thác thông tin trên môi trường mạng phục vụ công việc chuyên môn.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác ngày càng được chú trọng nhằm từng bước thực hiện tin học hóa quản lý hành chính. Hầu hết, các thủ tục hành chính được triển khai đến mức độ 3,4. 100% cán bộ, công chức ứng dụng phần mềm quản lý và điều hành văn bản trong giải quyết công việc; cập nhật và gửi văn bản qua phần mềm tới các đơn vị trực thuộc; 100% cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử để trao đổi công việc.

Chuyển đổi quy trình quản lý chất lượng từ ISO 9001:2008 sang ISO 9001:2015, 100% TTHC của sở được áp dụng Quy trình quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015, Sở đã xây dựng mục tiêu chất lượng năm 2021, chương trình đánh giá nội bộ năm 2021. Phần mềm quản lý hồ sơ đã bước đầu đưa vào sử dụng; đến nay, phần lớn các đơn vị trực thuộc Sở đã cập nhật đầy đủ các thông tin của cán bộ, công chức, viên chức tại phần mềm Quản lý hồ sơ CBCCVC.

Nơi nhận:
- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH HƯNG YÊN

Ký bởi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2021 09:48:58

Đỗ Minh Tuân

Phụ lục

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNN ngày /12/ 2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	31	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	31	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	23	
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.1.1.	Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	13	
1.1.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	Cấp huyện báo cáo cho cấp xã
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	170	
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	165	
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	5	
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức		0	
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	
2.	**Cải cách thể chế**			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	11	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	11	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	11	
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	0	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	**Cải cách thủ tục hành chính**			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	9	
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	4	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục		
	Số TTHC các sở, ban, ngành:	Thủ tục	71	
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục	9	
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	9	
	Số TTHC thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Thủ tục	0	
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	71	
3.2.3	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến		71	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	01	TTHC cấp huyện: Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	28	27 TTHC cấp tỉnh + 02 TTHC cấp xã
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	60/89=67.4%	
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100	
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ban, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn	%	99.1	.
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn	%		Cấp huyện báo cáo
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn	%		Cấp huyện báo cáo cho cấp xã
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hẹn (ghi rõ số lượng)	%		Thực hiện báo cáo tại Sở Tài nguyên và Môi trường, cấp huyện, cấp xã (Cấp huyện báo cáo cho cấp xã)
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hẹn (ghi rõ số lượng)	%		Thực hiện báo cáo tại Sở Xây dựng, cấp huyện, cấp xã (Cấp huyện báo cáo cho cấp xã)
4.	**Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số phòng chuyên môn trực thuộc	Cơ quan, đơn vị	07	
4.1.2.	Số ban, văn phòng điều phối NTM, chi cục, trung tâm trực thuộc	Cơ quan, đơn vị	13	
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do sở, ban, ngành tham mưu thành lập	Cơ quan, đơn vị	5	Ban chỉ huy PCTT, Ban Dân vận, Hội Cựu chiến binh, Ban

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
				chỉ huy quân sự; Ban chỉ đạo phòng chống dịch Covid-19
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
	Số ĐVSNCL thuộc sở, ban, ngành	Cơ quan, đơn vị	5	
	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	0	
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	141	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	138	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	0	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	16	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	10,12	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	204	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	204	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	23	
4.3.4.	Tỷ lệ phần trăm đã tinh giản so với năm 2015	%	10,13	
5.	**Cải cách chế độ công vụ**			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số phòng chuyên môn và tương	Cơ quan,	16	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
	đương đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định (tính cả các đơn vị đã thực hiện rà soát VTVL khi có thay đổi chức năng, nhiệm vụ)	đơn vị		
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định (tính cả các đơn vị đã thực hiện rà soát VTVL khi có thay đổi chức năng, nhiệm vụ)	Cơ quan, đơn vị	4	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	14	
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		Cấp huyện báo cáo nội dung này
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	05	
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3.	Số liệu về lãnh đạo cấp phòng được bổ nhiệm mới	Người	07	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức *(cả về Đảng và chính quyền)*			
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ban, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	02	
6.	**Cải cách tài chính công**			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự	Cơ quan,	1	TTTV KTĐĐ-

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
	chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	đơn vị		TL
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị	2	Trung tâm Giống nông nghiệp BQLDA ĐTXDCT NN&PTNT
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị	0	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị	2	TT NSH &VSMTNT, TTKN.
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị	0	
7.	**Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số**			
7.1.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến			
7.2.1	Hệ thống họp trực tuyến	Chưa có = 0 Đã có = 1	1	
7.2.2	Liên thông từ UBND cấp huyện đến 100% cấp xã	Chưa hoàn thành = 0 Hoàn thành = 1	0	
7.2.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1/ Hoàn thành = 2	1	
7.3.	Số lượng tin, bài về nội dung công tác cải cách hành chính được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	Tin, bài	22	
7.4.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.4.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản			

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
Trong đó	Sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	Chưa kết nối = 0 Đã kết nối = 1	1	
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện	%		Cấp huyện báo cáo cho cấp xã
7.4.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản	3290	
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử *(Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).*	%	98	
	Tỷ lệ văn bản được gửi dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	2	
7.5.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.5.1.	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được nhập số liệu hoàn toàn trên phần mềm	%	100	
7.5.2.	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã nhập 100% hồ sơ giải quyết TTHC trên phần mềm	%		Cấp huyện báo cáo cho cấp xã
7.6.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.6.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	36	
7.6.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	29	
7.6.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	13%	59/455	Tiếp nhận 455 hồ sơ, xử lý mức độ trực tuyến 59 hồ sơ
7.6.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	87%	396/455	Tiếp nhận 455 hồ sơ, xử lý mức độ trực tuyến 396 hồ sơ